Người ký: Nay Nam
Email: namn.ayunpa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Thị xã Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 13.03.2019 07:47:11 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AYUN PA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 110/BC-UBND	*Ayun Pa, ngày 12 tháng 3 năm 2019*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính Phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biện chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan quản lý Nhà nước;

Thực hiện Công văn số 146/STC-HCSN ngày 21/01/2019 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về việc báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa báo cáo với các nội dung cụ thể như sau:

A. Kết quả thực hiện Nghị định định số 130/2005/NĐ-CP:

I/ Đánh giá chung:

Thị xã Ayun Pa có 19 đơn vị dự toán được Ủy ban nhân dân thị xã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP. Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, định mức phân bổ chi ngân sách được tính toán đầy đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, theo đó chi khác trên định mức biên chế đối với các đơn vị khoán chi cũng được nâng lên. Bên cạnh đó, năm 2018 cũng là năm thứ hai triển khai thực hiện Luật ngân sách nhà nước năm 2015, các đơn vị từng bước ổn định trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí. Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND thị xã đã tổ chức triển khai, quán triệt đến từng cơ quan, đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và phương án sử dụng tiền tiết kiệm chi từ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan quản lý nhà nước. Hầu hết các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc và quán triệt đến toàn bộ cán bộ, công chức thuộc đơn vị quản lý. Nhìn chung trong năm 2018 các đơn vị đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện nghiêm túc quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công đã đề ra; tính tự chủ, tự chịu trách 1 nhiệm về tài chính của các cơ quan hành chính Nhà nước được nâng cao, từ đó tạo ra được sự cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng trong việc cung cấp dịch vụ, đáp ứng được các yêu cầu cần thiết ngày càng cao. Hầu hết các đơn vị đều có thực hiện tiết kiệm kinh phí để chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

Ủy ban nhân dân thị xã đã đảm bảo bố trí cơ bản đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công việc của các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tạo điều kiện cho các đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn được cấp có thẩm

quyền giao.

Toàn bộ cán bộ công chức có lập trường tư tưởng vững vàng, yên tâm công tác, đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Chấp hành tốt nội quy, quy chế và kỷ luật lao động, nâng cao hiệu quả công việc; nghiêm túc sử dụng tiết kiệm hiệu quả nguồn kinh phí được giao.

II/ Đánh giá cụ thể:

1. Về số lượng cơ quan, đơn vị thực hiện tự chủ:

- Đối với cấp huyện: đã có 19/19 đơn vị triển khai thực hiện, cụ thể:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn của thị xã: 19 đơn vị

+ Số đơn vị được giao quyền tự chủ: 19 đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 19 đơn vị

+ Tổng số biên chế được giao: 149 người.

- Đối với cấp xã:

+ Số lượng xã, phường: 8 xã, phường.

+ Số xã, phường đã giao thực hiện tự chủ: 0 xã, phường

+ Số xã, phường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bô: 0 xã, phường.

2. Về kinh phí:

a) Kinh phí quản lý hành chính được giao: 28.939,13 triệu đồng.

Trong đó:

* *Kinh phí thực hiện tự chủ: 18.524,44 triệu đồng.*

- Số kinh phí thực hiện: 18.118,23 triệu đồng.
- Số kinh phí tiết kiệm được: 1.292,77 triệu đồng.

+ Tiết kiệm chi quỹ lương: 76,90 triệu đồng.

+ Tiết kiệm các khoản chi khác (ngoài quỹ lương): 1.215,87 triệu đồng.

Phân tích nguyên nhân tiết kiệm kinh phí:

+ Do tiết kiệm biên chế (do nghỉ hưu, chưa tuyển dụng đủ): 76,90 triệu đồng.

+ Do các nguyên nhân khác: Tiết kiệm chi hội nghị, hội thảo, công tác phí, điện nước: 1.292,77 triệu đồng.

- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm kinh phí: 19 đơn vị.
- Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao: 6,98%
- Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao cao nhất: 16,15%.

* *Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ: 10.414,69 triệu đồng.*

b) Phân phối kinh phí tiết kiệm được:

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ dưới 0,1 lần: 0 đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần: 0 đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần: 4 đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần: 3 đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 - 0,5 lần: 0 đơn vị.

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là: 1.390.000đ/tháng (Phòng Tư pháp).

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là: 300.000đ/tháng (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội).

- Trích quỹ và các khoản chi khác:

+ Chi phúc lợi: 947,97 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

3. Các biện pháp thực hành tiết kiệm:

- Tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện một số nhiệm vụ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước năm 2018 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện làm việc đúng giờ, tăng cường kỷ luật lao động và nâng cao năng suất, chất lượng lao động công việc được giao; bám sát các quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành và thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy định, tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành; cán bộ, công chức trong các đơn vị nâng cao ý thức trong việc kiểm soát các khoản chi trong đơn vị, kiên quyết chống mọi biểu hiện tiêu cực của từng cán bộ, công chức. Thực hiện nghiêm túc quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công đã đề ra. Tiết kiệm trong chi tiêu hội nghị, sử dụng điện thoại, điện, nước, văn phòng phẩm; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng kinh phí của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã và công tác kiểm soát chi ngân sách qua Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định, tiêu chuẩn đã ban hành.

3. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

- Một số cơ quan có số biên chế được giao ít dẫn đến chi khác thấp, việc tăng thu nhập cũng bị ảnh hưởng theo. Bên cạnh đó một số cơ quan đơn vị chưa thực hiện tuyển dụng đủ số biên chế được giao để thực hiện nhiệm vụ chung của cơ quan. Biên chế giao cho các đơn vị chưa ổn định; các đơn vị không có thẩm quyền tự sắp xếp tiếp nhận, điều động hoặc tinh giảm biên chế của đơn vị nên khó thực hiện quyền tự chủ về tài chính đối với biên chế và quỹ lương của đơn vị.

- Công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo còn chậm, nhiều đơn vị báo cáo chậm so với thời gian quy định làm ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo đối với cơ quan cấp trên.

- Định mức khoán hiện nay còn thấp; giá cả hàng hoá trên thị trường tăng nhanh nhưng định mức khoán không tăng làm ảnh hưởng đến khoản tiết kiệm chi. Một số đơn vị có hệ số lương biên chế cao không thực hiện được tiết kiệm chi.

B. Kết quả thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP:

I. Đánh giá chung:

Thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đến nay các đơn vị sự nghiệp công lập của thị xã đã xác định được mục đích, yêu cầu của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Các đơn vị sự nghiệp

công lập đã chủ động phát triển hoạt động sự nghiệp, khai thác các nguồn thu.

Các đơn vị được giao quyền tự chủ đã xây dựng và thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ từ đó giúp cho việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, các đơn vị đã xây dựng và công bố công khai chế độ quản lý tài chính và chê độ chi tiêu nội bộ của đơn vị để tăng cường công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu.

II. Đánh giá cụ thể:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp:

Nhìn chung, các đơn vị sự nghiệp công lập của thị xã đã chấp hành nghiêm các chính sách, chế độ và quy định về tài chính; từng bước đổi mới phương thức hoạt động, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Đánh giá tình hình triển khai Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ:

- Tổng số đơn vị sự nghiệp năm 2018: 31 đơn vị.

- Số đơn vị thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP: 31 đơn vị

3. Tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp:

Tất cả các đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP đều xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng nội dung tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính và thực hiện nghiêm túc quy chế chi tiêu nội bộ đã đề ra.

4. Các biện pháp thực hành tiết kiệm và tăng thu:

Các đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đã chủ động phân bổ nguồn tài chính của đơn vị theo nhu cầu chi tiêu đối với từng lĩnh vực trên tinh thần tiết kiệm, thiết thực và hiệu quả. Cơ chế tự chủ tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng hoạt động sự nghiệp; tăng cường công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu.

5. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

- Trong tổng số 31 đơn vị được giao quyền tự chủ thì có 28 đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động, 02 đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động và 01 đơn vị tự đảm bảo chi phí hoạt động. Toàn bộ các đơn vị được giao quyền tự chủ không thực hiện việc huy động vốn, chỉ sử dụng số thu và phần ngân sách cấp để đảm bảo hoạt động; 02 đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động là Đội Công trình đô thị và Ban quản lý Chợ vẫn chưa thực hiện xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị và dịch vụ kinh doanh tại chợ.

- Đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động số thu chỉ đủ chi, nguồn thu còn hạn chế do trụ sở đã xuống cấp, trang thiết bị đã lạc hậu, việc khai thác các

nguồn thu còn nhiều hạn chế. Trong năm 2018, các đơn vị thực hiện tiết kiệm được kinh phí và các quỹ không đáng kể.

(Chi tiết kết quả hoạt động theo Phụ lục số 02 và 03 đính kèm)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ năm 2017 của thị xã Ayun Pa, Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa báo cáo Sở Tài chính theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính tỉnh;
- Chủ tịch UBND thị xã;
- CVP HĐND-UBND thị xã;
- Phòng TC-KH thị xã;
- Lưu: VT, Pcv.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nay Nam

Phụ lục số 01

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 110/BC-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND thị xã Ayun Pa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số liệu
A	B	C	D
I	**Cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố**		
1	Số các cơ quan cấp huyện	đơn vị	19
2	Số đơn vị giao tự chủ	đơn vị	19
3	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	đơn vị	19
4	Về biên chế (kể cả hợp đồng theo Nghị định 68/CP)		0
a	Tổng số biên chế được giao năm 2018	người	149
b	Số biên chế có mặt	người	136
c	Số biên chế tiết kiệm được	người	13
d	Số đơn vị thực hiện tiết kiệm biên chế trên tổng số đơn vị thực hiện	đơn vị	9
5	Về kinh phí quản lý hành chính được giao		
	Tổng chi quản lý hành chính năm 2018	Triệu đồng	28.939,1
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	Triệu đồng	18.524,4
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Triệu đồng	10.414,7
	Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2018		
	Kinh phí chi quản lý hành chính tiết kiệm năm 2018	Triệu đồng	1.292,77
	- Chi thu nhập tăng thêm	Triệu đồng	344,80
	- Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	Triệu đồng	947,97
	- Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
d	Kết quả thu nhập tăng thêm		19
	- Số đơn vị không chi thu nhập tăng thêm	đơn vị	9
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,1 đến dưới 0,2 lần	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,2 đến dưới 0,3 lần	đơn vị	4
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,3 đến dưới 0,4 lần	đơn vị	3
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,4 đến dưới 0,5 lần	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,5 đến dưới 1 lần	đơn vị	3
	- Mức thu nhập bình quân/ người/tháng	nghìn đồng	81,6
	- Mức thu nhập cao nhất/người/tháng	nghìn đồng	1.390,0
	- Mức thu nhập thấp nhất/người/tháng	nghìn đồng	300,0
II	**Cơ quan cấp xã, phường, thị trấn**		
1	Số các cơ quan cấp xã	đơn vị	8
2	Số đơn vị giao tự chủ	đơn vị	0
3	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	đơn vị	0

Phụ lục số 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số 110/BC-UBND ngày 12/3/2019 của UBND thị xã Ayun Pa)

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số
I	**Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập**	**Đơn vị**	**33**
II	**Tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính**	**Đơn vị**	**31**
1	Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động	Đơn vị	2
2	Số đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động	Đơn vị	1
3	Số đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động	Đơn vị	28
III	**Tổng số biên chế, lao động của đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính**		
	Số biên chế được giao	Người	597
IV	**Quỹ tiền lương trong năm của các đơn vị được giao tự chủ tài chính**	**Tr.đồng**	**63,587.18**
V	**Tổng kinh phí trong năm của các đơn vị được giao tự chủ tài chính**	**Tr.đồng**	**86,120.67**
1	Kinh phí NSNN cấp trong năm	Tr.đồng	**83,516.45**
a	- Cho đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động	Tr.đồng	2,861.35
b	- Cho đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động	Tr.đồng	80,655.10
2	Thu sự nghiệp trong năm	Tr.đồng	**2,604.22**
a	Thu phí, lệ phí	Tr.đồng	1,593.23
b	Thu dịch vụ	Tr.đồng	902.05
c	Thu khác	Tr.đồng	108.94
VI	**Tổng thu nhập tăng thêm trong năm**	**Tr.đồng**	**125.27**
VII	**Trích lập quỹ**	**Tr.đồng**	**30.61**
1	Quỹ phát triển sự nghiệp	Tr.đồng	22.18
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tr.đồng	8.43
VIII	**Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ**	**Đơn vị**	**31**
IX	**Về huy động vốn**	**Tr.đồng**	
X	**Về tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên**		
1	Số đơn vị tiết kiệm chi	Đơn vị	2
2	Số kinh phí tiết kiệm được	Tr.đồng	125.27
3	Tên đơn vị có số kinh phí tiết kiệm cao nhất	Đơn vị	Trung tâm Dân số & KHHGĐ
4	Tên đơn vị có số kinh phí tiết kiệm thấp nhất	Đơn vị	Phòng văn hóa thông tin (TTLĐ+NVH)
XI	**Về thu sự nghiệp**		
1	Số tăng thu so với năm trước	Tr.đồng	90.86
2	Đơn vị có số thu cao nhất	Đơn vị	Đội công trình đô thị
	Số thu trong năm	Tr.đồng	962.78
3	Đơn vị có số thu thấp nhất	Đơn vị	Trường THCS Lê Lợi
	Số thu trong năm	Tr.đồng	6.60
XII	**Về thu nhập tăng thêm**		
1	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm dưới 1 lần	Đơn vị	2
2	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 1 lần dưới 2 lần	Đơn vị	
3	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 2 lần dưới 3 lần	Đơn vị	
4	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 3 lần	Đơn vị	
5	Đơn vị có thu nhập tăng thêm cao nhất	Đơn vị	Trung tâm Dân số & KHHGĐ
	Số thu nhập tăng thêm	đ/tháng	479,189
6	Đơn vị có thu nhập tăng thêm thấp nhất	Đơn vị	Phòng văn hóa thông tin (TTLĐ+NVH
	Số thu nhập tăng thêm	đ/tháng	79,697

Phụ lục số 03

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 141/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số: 80 /BC-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND thị xã Ayun Pa)

stt	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số đơn vị sự nghiệp giao tự chủ	Số biên chế được giao (bao gồm cả hợp đồng theo NĐ 68)	Số lao động hợp đồng vượt biên chế được giao	Quỹ tiền lương	Tổng nguồn thu						Chi thường xuyên						Tổngthu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ		Ghi chú
							Tổng số	Nguồn thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước đảm bảo KP	Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên	Nguồn thu hoạt động khác	Tổng số	Chi từ nguồn thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Chi từ nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước đảm bảo KP	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên	Chi từ nguồn thu hoạt động khác		Quỹ PTSN	Quỹ KT, PL, khác	
A	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng cộng	**31**	**31**	**597**	**4**	**63.587,18**	**86.120,67**	**902,05**	**-**	**83.516,45**	**1.593,23**	**108,94**	**82.058,36**	**838,57**	**-**	**79.818,88**	**1.400,90**	**-**	**125,27**	**22,18**	**8,43**	**-**
I	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**																					
II	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**	**1**	**1**			**98,68**	**334,93**	**334,93**	**-**	**-**	**-**	**-**	**323,86**	**323,86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,18**	**0,43**	**-**
1	Nhà khách ủy ban					98,68	334,93	334,93					323,86	323,86						2,18	0,43	
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**	**2**	**2**	**3**		**2.303,58**	**4.391,25**	**567,12**	**-**	**2.861,35**	**891,53**	**71,25**	**4.133,89**	**514,71**	**-**	**2.815,05**	**804,14**	**-**	**40,00**	**20,00**	**8,00**	**-**
1	Đội công trình đô thị	1	1	2		1.929,16	3.461,64			2.498,86	891,53	71,25	3.303,00			2.498,86	804,14		40,00	20,00	8,00	
2	Ban quản lý chợ	1	1	1		374,41	929,62	567,12		362,49			830,90	514,71		316,19						
IV	**Đơn vị sự nghiệp do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên**	**28**	**28**	**594**	**4**	**61.184,93**	**81.394,49**	**-**	**-**	**80.655,10**	**701,70**	**37,69**	**77.600,60**	**-**	**-**	**77.003,84**	**596,76**	**-**	**85,27**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Dân số & KHHGĐ			13		752,68	1.358,23			1.358,23			1.220,81			1.220,81			74,75			
2	Đài Truyền thanh - Truyền hình			9	1	673,47	2.820,89			2.803,07		17,83	2.709,48			2.709,48		-				
3	Trạm Khuyến nông			4		219,56	612,93			612,93			605,61			605,61						
4	Phòng văn hóa thông tin (TTLĐ+NVH)			11		741,26	2.182,79			2.162,92		19,86	2.157,03			2.157,03			10,52			
5	Trung tâm giáo dục TX			13		1.099,94	1.546,88			1.546,88			1.469,62			1.469,62						
6	Trung tâm bồi dưỡng chính trị			4		413,33	1.949,94			1.949,94			1.860,40			1.860,40						
7	Trường Mầm non Họa Mi			13		1.288,30	1.631,53			1.576,11	55,43		1.583,80			1.533,80	50,00					
8	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng			11		768,69	1.083,12			1.066,11	17,01		1.033,38			1.023,18	10,21					
9	Trường Mầm non Tuổi Thơ			15		1.274,85	2.072,84			2.061,54	11,30		1.692,34			1.681,04	11,30					
10	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên			15		1.106,24	1.449,96			1.440,25	9,71		1.449,73			1.440,25	9,48					
11	Trường Mẫu giáo Sơn Ca			15		879,58	1.372,92			1.351,92	21,00		1.340,82			1.327,68	13,14					
12	Trường Mầm non Hoa Hồng			11		1.251,71	1.574,49			1.562,17	12,32		1.495,09			1.487,70	7,39					
13	Trường Mẫu giáo Sao Mai			12		1.554,73	1.941,62			1.920,97	20,65		1.835,76			1.815,11	20,65					
14	Trường Mầm non Họa Sen			15		1.777,06	2.347,17			2.287,17	60,00		2.322,24			2.262,24	60,00					
15	Trường Tiểu học Kim Đồng			15		1.711,08	1.967,94			1.967,94			1.966,95			1.966,95						
16	Trường Tiểu học Chu Văn An			29		4.123,19	4.123,19			4.123,19			4.103,36			4.103,36						
17	Trường Tiểu học - THCS Lê Văn Tám			38		4.166,02	4.677,66			4.642,10	35,56		4.663,45			4.642,10	21,35					
18	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân			31		3.737,08	4.431,20			4.431,20			4.295,53			4.295,53						
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu			43		4.915,34	5.454,66			5.454,66			5.454,66			5.454,66						
20	Trường Tiểu học Nay Der			45		5.595,12	6.423,52			6.423,52			6.146,98			6.146,98						
21	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi			26		3.512,23	3.512,23			3.512,23			3.387,83			3.387,83						

stt	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số đơn vị sự nghiệp giao tự chủ	Số biên chế được giao (bao gồm cả hợp đồng theo NĐ 68)	Số lao động hợp đồng vượt biên chế được giao	Quỹ tiền lương	Tổng nguồn thu						Chi thường xuyên						Tổngthu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ		Ghi chú
							Tổng số	Nguồn thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước đảm bảo KP	Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên	Nguồn thu hoạt động khác	Tổng số	Chi từ nguồn thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Chi từ nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước đảm bảo KP	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên	Chi từ nguồn thu hoạt động khác		Quỹ PTSN	Quỹ KT, PL, khác	
22	Trường THCS Lê Lợi			20		1.733,60	2.159,94			2.153,34	6,60		2.153,13			2.153,13						
23	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân			33		2.535,35	3.097,88			3.074,69	23,19		3.017,83			2.994,64	23,19					
24	Trường THCS Phạm Hồng Thái			21		1.929,41	2.604,71			2.588,98	15,73		2.376,35			2.360,62	15,73					
25	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng			23		2.083,74	2.724,87			2.710,10	14,77		2.724,87			2.710,10	14,77					
26	Trường THCS Trần Hưng Đạo			34		3.862,79	4.772,11			4.650,67	121,44		4.307,56			4.234,69	72,86					
27	Trường THCS Nguyễn Huệ			55		5.098,77	6.428,36			6.151,36	277,00		6.346,06			6.079,37	266,69					
28	Trường THCS PT DT Nội trú			20	3	2.379,83	5.070,93			5.070,93			3.879,93			3.879,93						